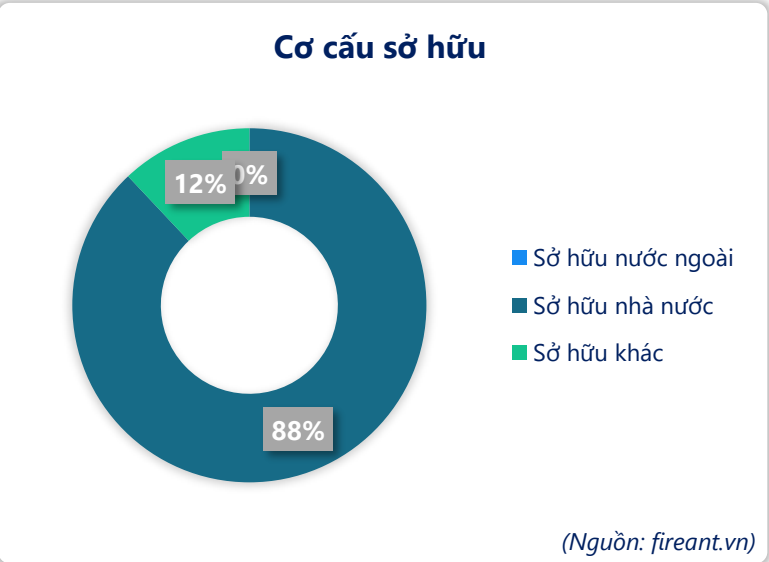
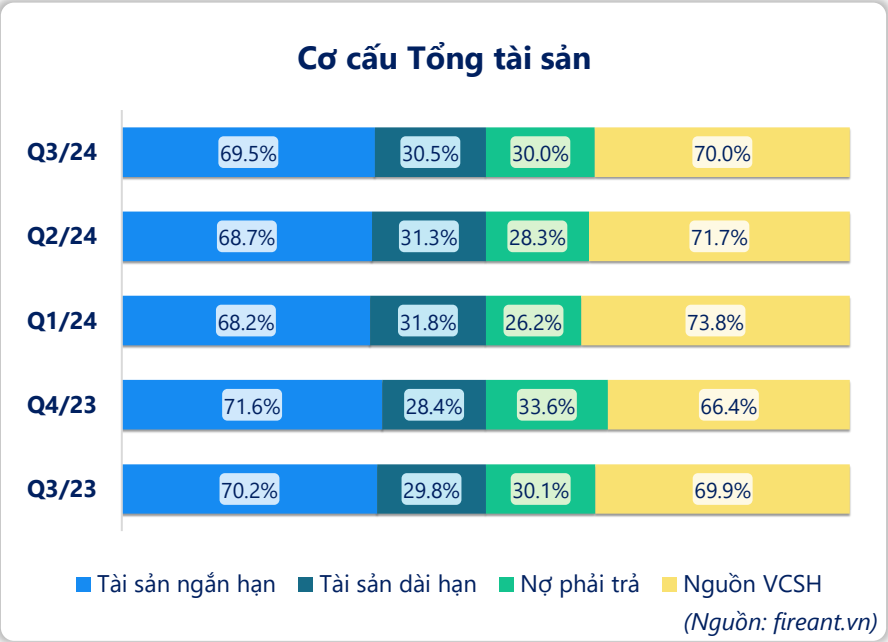
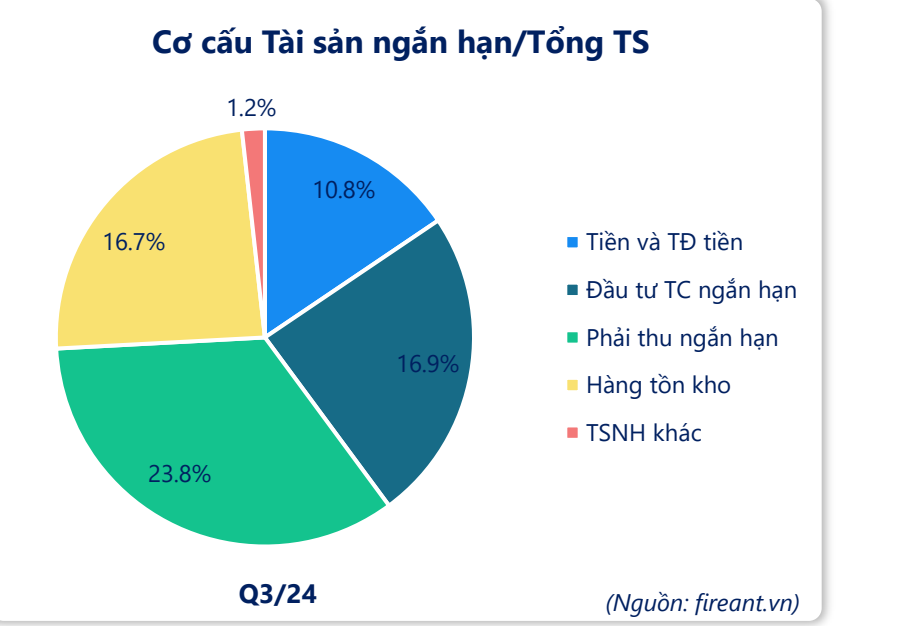
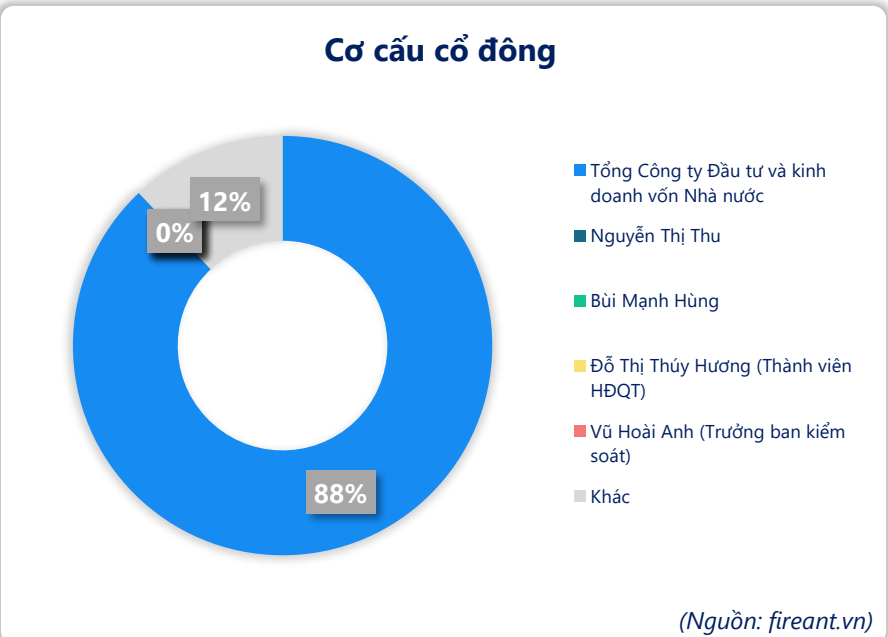
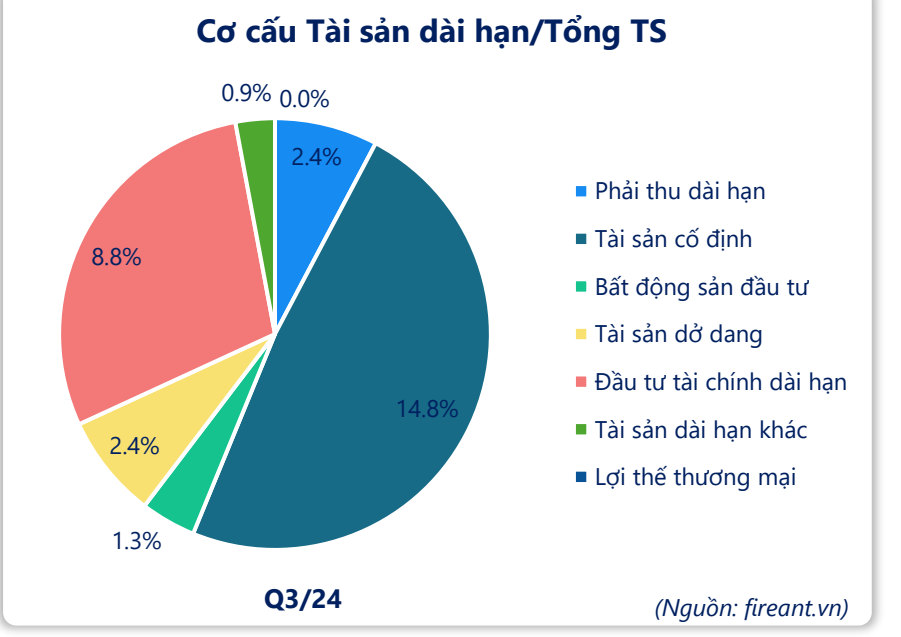
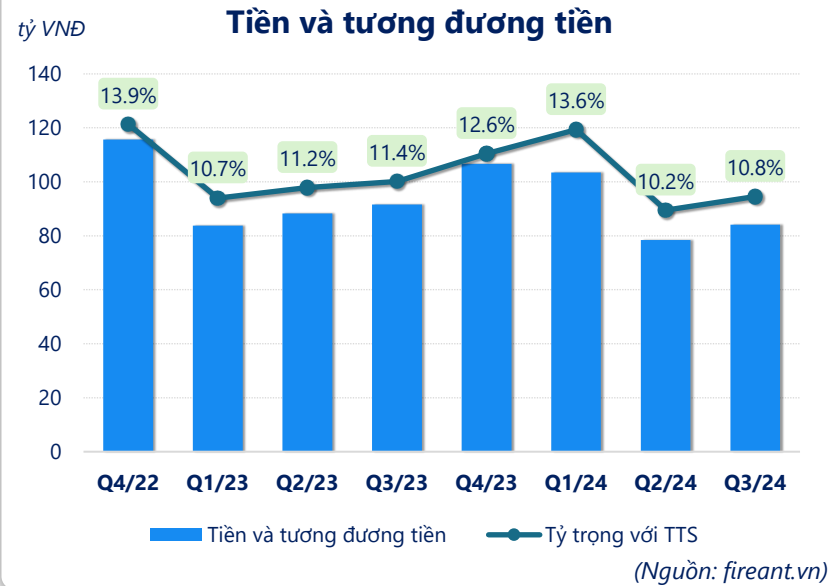
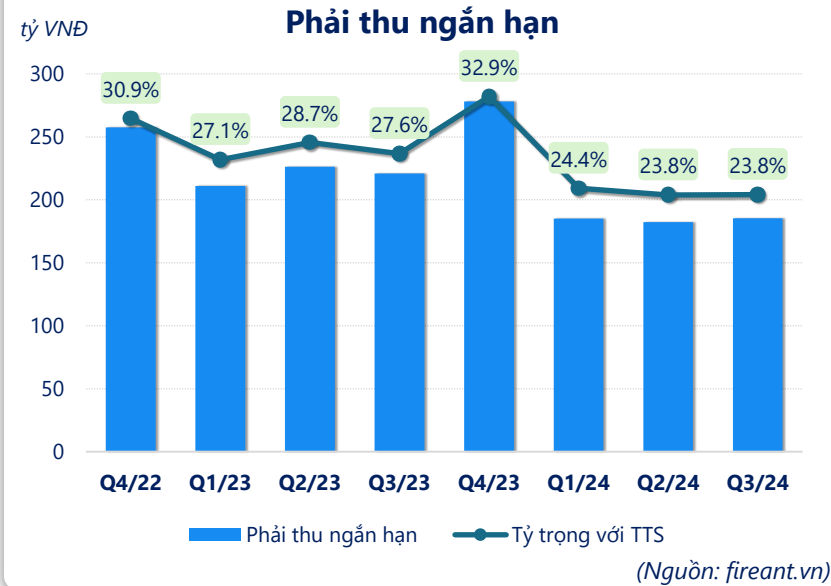
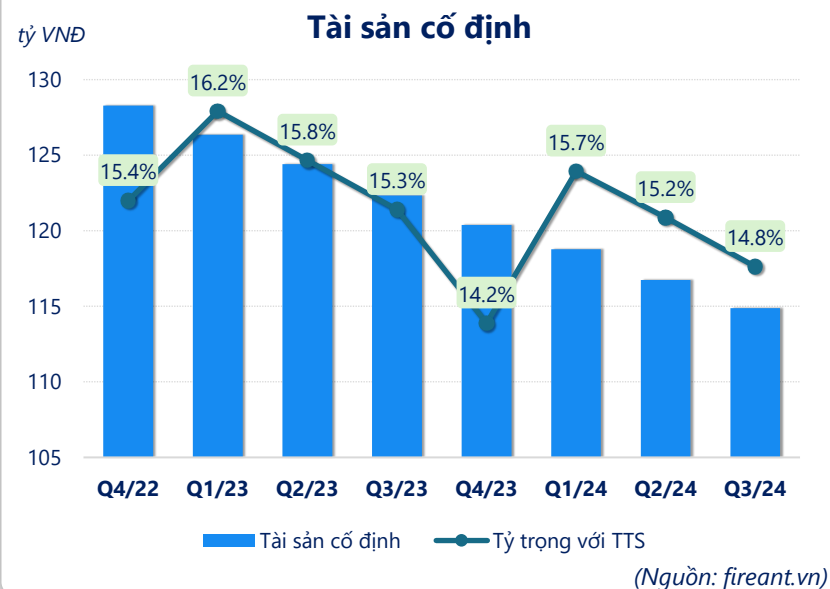
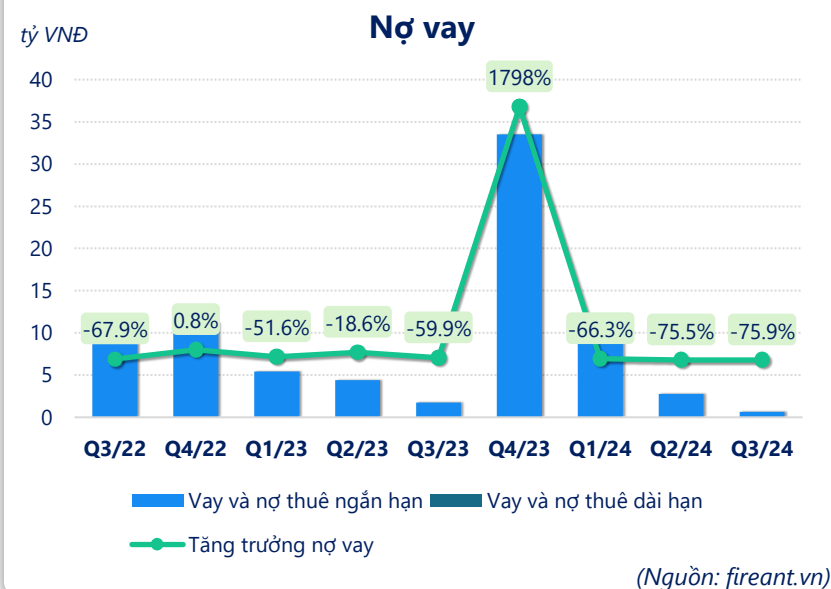
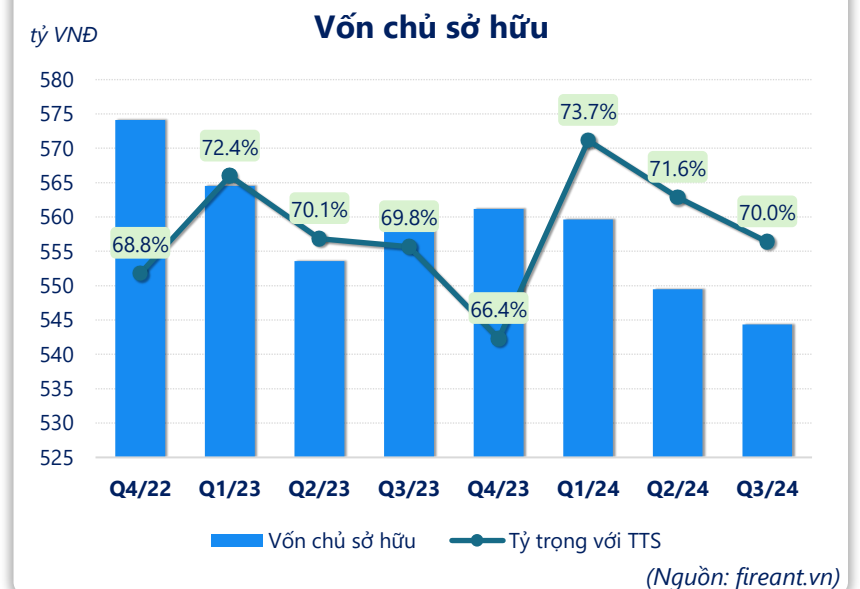
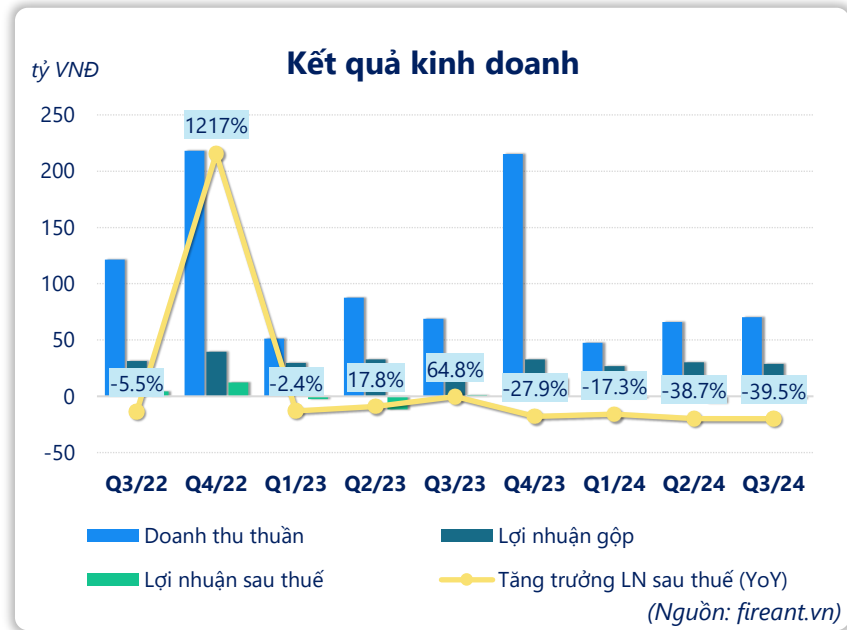
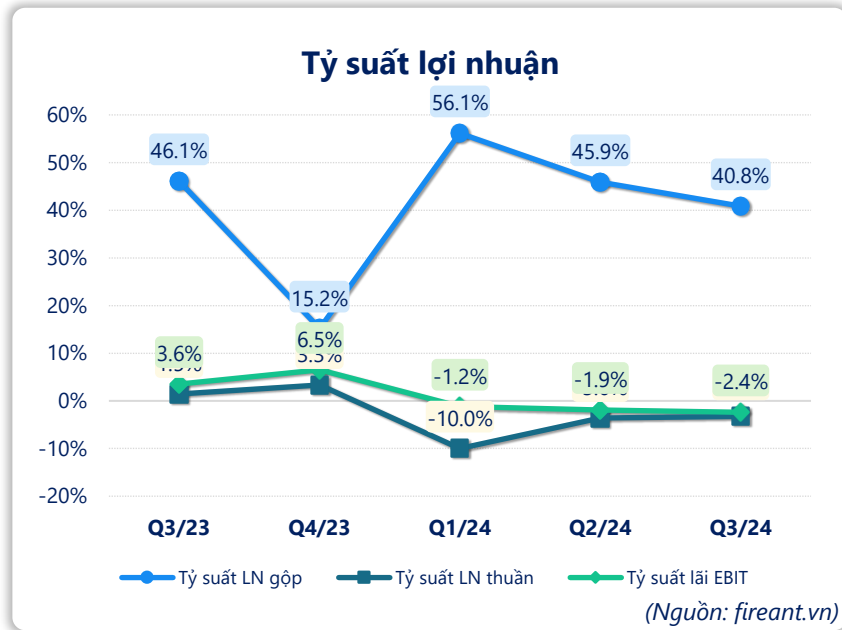
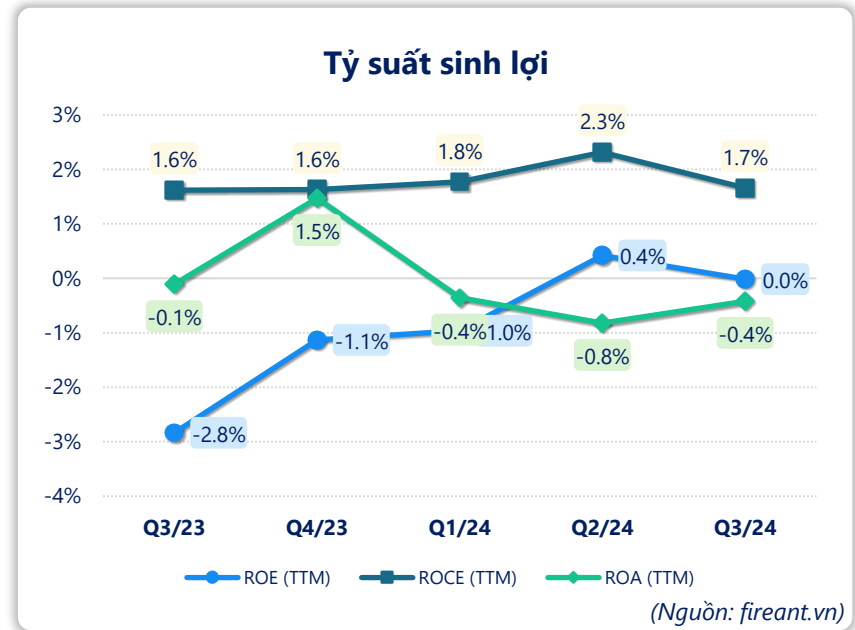
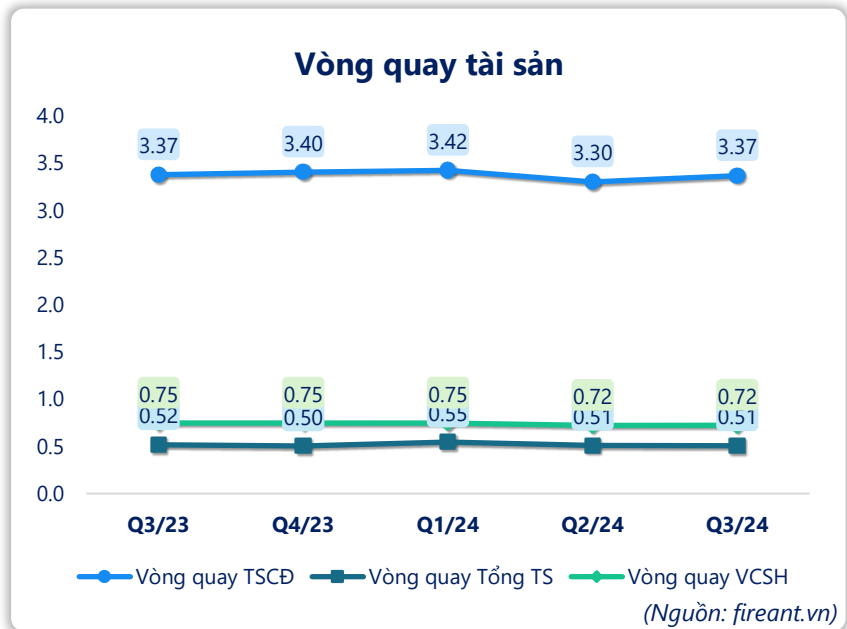
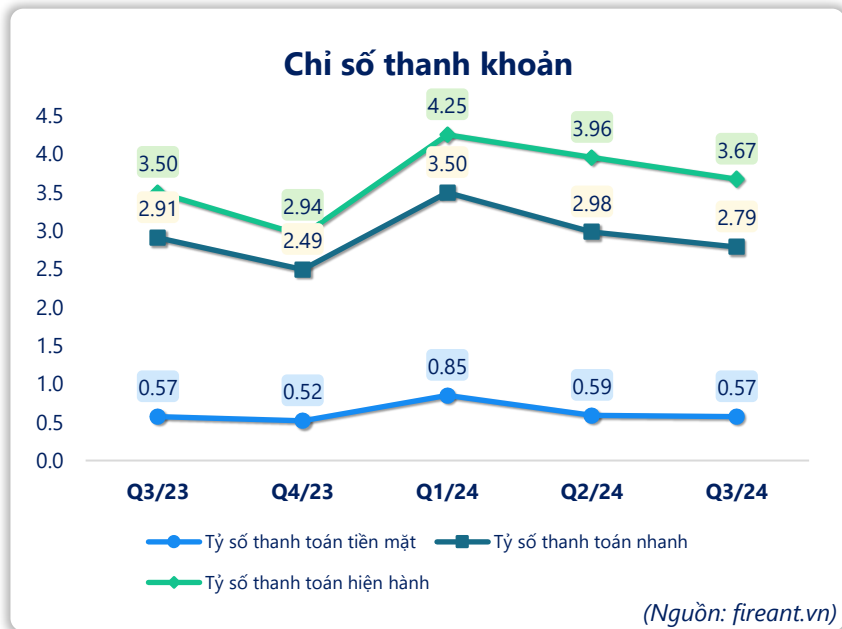
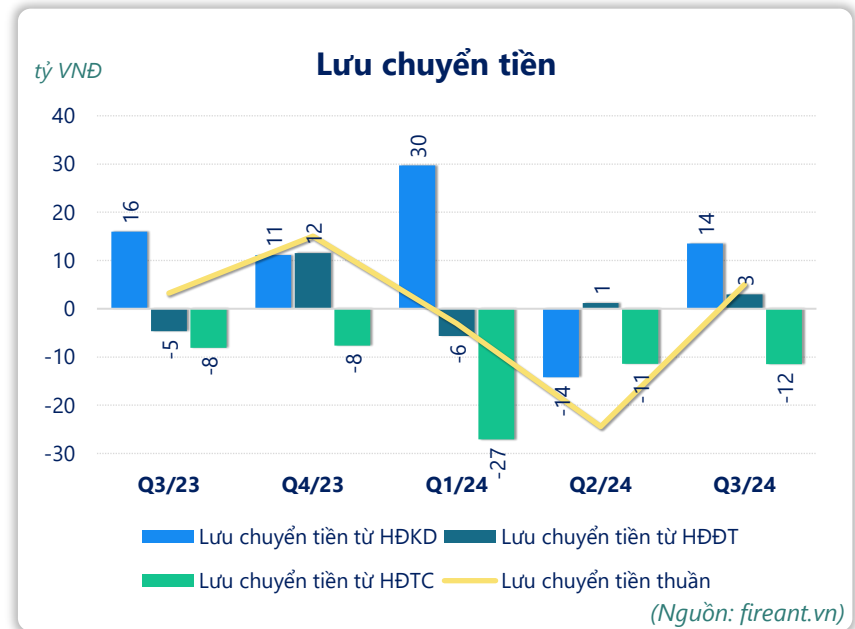


| Thông tin giao dịch     |  | 30/09/2024 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 8,100      |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 12,700     |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 8,000      |
| SL cổ phiếu LH          |  | 43,800,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 8,805      |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 0.0%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 355        |
| P/E                     |  | -4479.7    |
| EPS                     |  | -2         |

|         | YTD   | 1T   | 3T     | 6T    |
|---------|-------|------|--------|-------|
| VEC     | -6.9% | 0.0% | -19.0% | -4.7% |
| VNINDEX | 13.8% | 0.3% | 0.9%   | 0.1%  |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/9/2024 | Tại ngày<br>31/12/2023 | Thay đổi      |
|-----------------------------|--------------------|------------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>778</b>         | <b>845</b>             | <b>-7.9%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>541</b>         | <b>605</b>             | <b>-10.6%</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 84.1               | 107                    | -21.1%        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 132                | 124                    | 6.1%          |
| Phải thu ngắn hạn           | 185                | 278                    | -33.4%        |
| Hàng tồn kho                | 130                | 91.7                   | 42.1%         |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 9.53               | 4.62                   | 106%          |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>237</b>         | <b>240</b>             | <b>-1.2%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 18.3               | 18.3                   | 0.0%          |
| Tài sản cố định             | 115                | 120                    | -4.6%         |
| Bất động sản đầu tư         | 9.82               | 7.02                   | 39.9%         |
| Tài sản dở dang             | 18.5               | 18.6                   | -0.6%         |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 68.5               | 68.5                   | 0.1%          |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>6.98</b>        | <b>7.00</b>            | <b>-0.2%</b>  |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                      |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>233</b>         | <b>283</b>             | <b>-17.8%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>147</b>         | <b>206</b>             | <b>-28.3%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 0.67               | 33.5                   | -98.0%        |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 95.0               | 124                    | -23.5%        |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>85.8</b>        | <b>77.9</b>            | <b>10.1%</b>  |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                  | 0                      |               |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>545</b>         | <b>561</b>             | <b>-3.0%</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>544</b>         | <b>561</b>             | <b>-3.0%</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 438                | 438                    | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0.36</b>        | <b>0.36</b>            | <b>0.0%</b>   |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 69.0  | 215   | 47.6  | 66.1  | 70.2  |
| Giá vốn hàng bán               | 37.2  | 183   | 20.9  | 35.7  | 41.5  |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 31.8  | 32.7  | 26.7  | 30.3  | 28.7  |
| Doanh thu HĐTC                 | 3.71  | 4.77  | 1.86  | 1.94  | 2.05  |
| Chi phí TC                     | 0.07  | 1.84  | 0.14  | 0.37  | 0.09  |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 0.03  | 0.18  | 0.14  | 0.26  | 0.04  |
| LN trong công ty LKLD          | 0     | 0.12  | 0     | 0.05  | 0     |
| Chi phí bán hàng               | 14.7  | 10.6  | 12.5  | 12.9  | 12.8  |
| Chi phí QLDN                   | 19.7  | 18.0  | 20.7  | 21.4  | 20.1  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | 1.01  | 7.19  | -4.75 | -2.37 | -2.26 |
| Lợi nhuận khác                 | 1.41  | 6.65  | 4.04  | 0.86  | 0.54  |
| <b>LN trước thuế</b>           | 2.42  | 13.8  | -0.71 | -1.51 | -1.72 |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | 1.13  | 15.3  | -1.57 | -6.27 | -2.50 |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | -0.90 | 12.3  | -2.75 | -6.39 | -3.29 |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q3/23       | Q4/23       | Q1/24        | Q2/24        | Q3/24       |
|--------------------------------|-------------|-------------|--------------|--------------|-------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 16.0        | 11.2        | 29.7         | -14.2        | 13.5        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | -4.63       | 11.6        | -5.63        | 1.21         | 3.00        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | -8.10       | -7.66       | -27.1        | -11.4        | -11.5       |
| Tiền đầu kỳ                    | 88.3        | 91.6        | 107          | 103          | 79.1        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>3.25</b> | <b>15.0</b> | <b>-3.04</b> | <b>-24.4</b> | <b>5.02</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0           | 0.07        | 0            | 0.00         | 0           |
| Tiền cuối kỳ                   | 91.6        | 107         | 103          | 79.1         | 84.1        |

(Nguồn: fireant.vn)